

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA HỆ THỐNG KÊNH XÂY XÃ KIẾN MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành số '01/KLHT-KXKM ngày 09 tháng 02 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền					Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện				Theo hợp đồng hoặc dự toán	Thực hiện				
				Lũy kế đến hết kỳ	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Phá lớp vữa trát tường cũ	m2	2.754,684	0	2.754,684	2.754,684	36.753	101.241.882	0	101.241.882	101.241.882		
2	Phá dỡ thanh giằng, tường cũ bằng máy khoan bê tông 1,5kW	m3	97,140	0	97,140	97,140	823.811	80.025.210	0	80.025.210	80.025.210		
3	Đào bùn trong mọi điều kiện, bùn lẫn rác	m3	254,053	0	254,053	254,053	306.272	77.809.161	0	77.809.161	77.809.161		
4	Bốc xếp vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	0	406,286	406,286	82.693	33.597.222	0	33.597.222	33.597.222		
5	Vận chuyển bằng thủ công 10m khởi điểm - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	0	406,286	406,286	52.066	21.153.806	0	21.153.806	21.153.806		
6	Vận chuyển bằng thủ công 240m tiếp theo - vận chuyển phế thải các loại	m3	406,286	0	406,286	406,286	132.309	53.755.555	0	53.755.555	53.755.555		
7	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô - 5,0T	m3	406,286	0	406,286	406,286	26.599	10.806.838	0	10.806.838	10.806.838		
8	Vận chuyển phế thải tiếp 2km bằng ô tô - 5,0T	m3	406,286	0	406,286	406,286	26.599	10.806.838	0	10.806.838	10.806.838		
9	Bê tông đáy kênh, đá 1x2, rộng ≤250cm, vữa BT M200, PCB30	m3	62,552	0	62,552	62,552	2.223.904	139.109.649	0	139.109.649	139.109.649		
10	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	2.410,704	0	2.410,704	2.410,704	99.357	239.519.377	0	239.519.377	239.519.377		
11	Đổ bê tông thanh giằng, đá 1x2, mác 200, PCB40	m3	3,420	0	3,420	3,420	2.121.258	7.255.312	0	7.255.312	7.255.312		



Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền				Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện				Theo hợp đồng hoặc dự toán	Thực hiện			
				Lũy kế đến hết kỳ	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
12	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn thép, ván khuôn cọc, cột	100m2	0,867	0	0,867	0,867	10.867.682	9.424.106	0	9.424.106	9.424.106	
13	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 10mm	tấn	1,464	0	1,464	1,464	24.767.015	36.251.901	0	36.251.901	36.251.901	
14	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng <= 50kg	tấn	297,000	0	0,000	0,000	93.413	27.743.647	0	0	0	
15	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	3,797	0	0,000	0,000	3.782.961	14.363.090	0	0	0	
16	Đất địa phương (k=1.1)	m3	417,646	0	111,000	111,000	188.514	78.732.071	0	20.925.024	20.925.024	
	*/ Xây lại đoạn kênh bị đổ											
17	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <=1m, đất cấp II	m3	55,000	0	55,000	55,000	333.836	18.361.005	0	18.361.005	18.361.005	
18	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,8m vào đất cấp II	100m	119,210	0	119,210	119,210	1.643.587	195.932.020	0	195.932.020	195.932.020	
19	Cát đen lót móng	m3	8,515	0	8,515	8,515	575.717	4.902.232	0	4.902.232	4.902.232	
20	Bê tông móng kênh, đá 1x2, vữa BT M250, PCB30	m3	25,545	0	25,545	25,545	2.295.926	58.649.417	0	58.649.417	58.649.417	
21	Ván khuôn gia cố móng kênh	m2	48,732	0	48,732	48,732	127.004	6.189.175	0	6.189.175	6.189.175	
22	Rải nilon lót	100m2	1,703	0	1,703	1,703	1.052.698	1.792.745	0	1.792.745	1.792.745	
23	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường kênh, vữa XM mác 75, PCB30	m3	147,365	0	147,365	147,365	3.237.520	477.097.169	0	477.097.169	477.097.169	
24	Trát tường trong, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 75, PCB30	m2	1.751,640	0	1.751,640	1.751,640	116.200	203.540.997	0	203.540.997	203.540.997	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền				Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện				Theo hợp đồng hoặc dự toán	Thực hiện			
				Lũy kế đến hết kỳ	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
25	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu, 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m2	36,493	0	36,493	36,493	162.557	5.932.121	0	5.932.121	5.932.121	
26	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Cát các loại	m3	206,901	0	206,901	206,901	22.970	4.752.600	0	4.752.600	4.752.600	
27	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Cát các loại	m3	206,901	0	206,901	206,901	58.804	12.166.656	0	12.166.656	12.166.656	
28	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đá các loại	m3	81,168	0	81,168	81,168	26.952	2.187.622	0	2.187.622	2.187.622	
29	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đá các loại	m3	81,168	0	81,168	81,168	73.505	5.966.241	0	5.966.241	5.966.241	
30	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Đất các loại	m3	417,646	0	417,646	417,646	26.952	11.256.377	0	11.256.377	11.256.377	
31	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Đất các loại	m3	417,646	0	417,646	417,646	73.505	30.699.209	0	30.699.209	30.699.209	
32	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Gạch xây các loại	1000v	81,051	0	81,051	81,051	22.970	1.861.768	0	1.861.768	1.861.768	
33	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Gạch xây các loại	1000v	81,051	0	81,051	81,051	58.804	4.766.126	0	4.766.126	4.766.126	
34	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Xi măng bao	tấn	79,054	0	79,054	79,054	22.970	1.815.899	0	1.815.899	1.815.899	
35	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Xi măng bao	tấn	79,054	0	79,054	79,054	58.804	4.648.703	0	4.648.703	4.648.703	

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng				Đơn giá thanh toán theo hợp đồng	Thành tiền				Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện				Theo hợp đồng hoặc dự toán	Thực hiện			
				Lũy kế đến hết kỳ	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này			Lũy kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Lũy kế đến hết kỳ này	
36	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Tre, cây chống	100 cây	51,928	0	51,928	51,928	19.295	1.001.955	0	1.001.955	1.001.955	
37	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Tre, cây chống	100 cây	51,928	0	51,928	51,928	51.454	2.671.881	0	2.671.881	2.671.881	
38	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 10m khởi điểm - Sắt thép các loại	tấn	1,513	0	1,513	1,513	24.808	37.537	0	37.537	37.537	
39	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển 240m tiếp theo - Sắt thép các loại	tấn	1,513	0	1,513	1,513	66.155	100.098	0	100.098	100.098	
	Tổng cộng							1.997.925.222	0	1.898.011.438	1.898.011.438	
	Làm tròn							1.997.925.000	0	1.898.011.000	1.898.011.000	

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)



Giám đốc
Nguyễn Sĩ Sơn

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Hữu Hiệp